

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/DS-PT

Ngày: 06 - 01 - 2025

V/v tranh chấp "Chia thừa kế"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

*Các Thẩm phán:* Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Ông Võ Thanh Bình.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Dương Kim Cương - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:**  
Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 580/2024/TLPT-DS ngày 27/11/2024 về việc tranh chấp "Chia thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 312/2024/DS-ST ngày 23/09/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 686/2024/QĐ-PT ngày 02/12/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Ngọc P, sinh năm 1967 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp G, xã T, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Huỳnh Ngọc C, sinh năm 1968 (Mất ngày 10/12/2022);

*Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông C:*

2.1. Bà Lưu Thị L, sinh năm 1971;

2.2. Anh Huỳnh Ngọc H, sinh năm 1994 (Vắng mặt);

2.3. Chị Huỳnh Ngọc Thảo N, sinh năm 2001 (Vắng mặt);

2.4. Chị Huỳnh Ngọc Cẩm L1, sinh năm 2005 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp D, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

*Người đại diện hợp pháp của bà Lưu Thị L:* Bà Phan Thị U, sinh năm 1964 (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 31/3/2023) (Có mặt);

Địa chỉ: Số H đường N, Khu phố I, Phường B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Nguyễn Huỳnh Hương T, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

- 3.2. Anh Nguyễn Minh T1, sinh năm 1988 (Vắng mặt);  
3.3. Anh Nguyễn Sơn T2, sinh năm 1990 (Có mặt);  
3.4. Anh Nguyễn Quốc T3, sinh năm 1994 (Vắng mặt);  
Cùng địa chỉ: ấp G, xã T, thành phố G, tỉnh Tiền Giang;  
4. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc P.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo bản án sơ thẩm,*

*Nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc P trình bày:*

Cha ông tên Huỳnh Văn S, sinh năm 1938, chết năm 2003; mẹ tên Nguyễn Thị B, sinh năm 1939, chết ngày 22/01/2012. Cha và mẹ ly hôn trước năm 1975, có 03 người con gồm: Huỳnh Thị H1, sinh năm 1959, chết năm 2015 (Bà H1 có 04 người con tên Nguyễn Huỳnh Hương T, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Sơn T2, Nguyễn Quốc T3, chồng bà H1 tên Nguyễn Văn S1 (Đã chết)); Huỳnh Ngọc P; Huỳnh Ngọc C.

Khi còn sống cha mẹ ông có tạo lập khối tài sản gồm:

Thửa đất 1251, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.150 m<sup>2</sup> (đất lúa), đã cắt chuyển nhượng 1.991m<sup>2</sup> vào năm 2004, còn lại diện tích 1.159 m<sup>2</sup>;

Thửa đất 1255, tờ bản đồ số 01, diện tích 540m<sup>2</sup> (đất lúa);

Thửa đất 305, tờ bản đồ số 02, diện tích 800m<sup>2</sup> (đất lúa);

Thửa đất 664, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.200m<sup>2</sup> (đất ONT 300m<sup>2</sup> + 900m<sup>2</sup> CLN);

Thửa đất 665, tờ bản đồ số 02, diện tích 590m<sup>2</sup> (đất lúa);

Thửa đất 323, tờ bản đồ số 03, diện tích 370m<sup>2</sup> (đất lúa đã chuyển nhượng năm 2008);

Thửa đất 546, tờ bản đồ số 03, diện tích 120m<sup>2</sup> (đất lúa đã chuyển nhượng năm 2008).

Cùng tọa lạc ấp G, xã T, thành phố G, tỉnh Tiền Giang; được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00009/GX-QSDĐ ngày 06/10/1997 cho hộ Nguyễn Thị B.

Khi còn sống mẹ ông đã tặng cho ông phần đất có diện tích 1.991m<sup>2</sup>, thuộc thửa 1251 vào năm 2004, có sổ thửa mới là 1820 ngày 12/4/2008 và đã chuyển nhượng toàn bộ thửa 323 và 546 với tổng diện tích 490m<sup>2</sup>, đất lúa đã hoàn tất thủ tục. Các thửa đất còn lại do ông Huỳnh Ngọc P quản lý nhưng không sử dụng, đi làm tại B.

Do những người trong hàng thừa kế không thoả thuận được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia di sản thừa kế của mẹ ông theo pháp luật gồm các thửa đất:

Thửa đất 1251, diện tích  $3.150\text{m}^2$ , đã cắt chuyển nhượng còn lại diện tích  $1.159\text{m}^2$ ; Thửa đất 1255, diện tích  $540\text{m}^2$ ; Thửa đất 305, diện tích  $800\text{m}^2$ ; Thửa đất 664, diện tích  $1.200\text{m}^2$  (đất ONT  $300\text{m}^2$  +  $900\text{m}^2$  CLN); Thửa đất 665, diện tích  $590\text{m}^2$  (đất lúa).

Ông yêu cầu nhận  $1/3$  di sản bằng hiện vật và một phần thửa 664, diện tích  $1.200\text{m}^2$  để chăm sóc mồ mả của mẹ.

Ngày 29/8/2023, ông Huỳnh Ngọc P thay đổi nội dung khởi kiện là yêu cầu chia phần đất có nền nhà tại thửa 664, diện tích đo đạc thực tế là  $1.659,9\text{m}^2$ , ông yêu cầu nhận  $1/3$  diện tích khu vực giáp đường bê tông, diện tích là  $549,6\text{m}^2$ . Không yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất ruộng. Không đồng ý yêu cầu chia sản thừa kế thành 04 phần.

*Bị đơn Huỳnh Ngọc C chết ngày 10/12/2022. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông P gồm vợ là Lưu Thị L, các con Huỳnh Ngọc H, Huỳnh Ngọc Thảo N, Huỳnh Ngọc Cẩm L1 cùng có ý kiến: không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn do ông P đã được mẹ tặng cho đất vào năm 2004, ông C sống chung với mẹ có nhiều công sức đóng góp vào tài sản.*

*Bà Phan Thị U - đại diện theo ủy quyền của bà Lưu Thị L trình bày:*

Bà L không đồng ý với yêu cầu của ông C, các thửa đất nêu trên là tài sản chung của hộ gia đình, được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00009/GX-QSDĐ ngày 06/10/1997 cho hộ cụ Nguyễn Thị B.

Tại thời điểm cấp giấy, hộ cụ B có 08 thành viên (cụ B làm chủ hộ) gồm: Cụ Nguyễn Thị B, Huỳnh Ngọc C, Huỳnh Ngọc P, Huỳnh Thị H1, Nguyễn Huỳnh Hương T (C), Nguyễn Minh T1 (Con H), Nguyễn Sơn T2 (C), Nguyễn Quốc T3 (Con H). Các con bà H1 còn nhỏ không thể có quyền sử dụng chung trong hộ. Do đó, quyền sử dụng chỉ có thể là tài sản chung của 04 thành viên hộ gồm: Cụ Bên, bà H1, ông P, ông C.

Ông P đã nhận một phần tài sản chung của hộ vào ngày 13/5/2004 là diện tích đất  $1.991\text{m}^2$ , thuộc thửa 1251 (Thửa mới 1820). Phần diện tích ông P được nhận đã vượt quá phần tài sản chung trong hộ của ông P. Nên ông P không thể khởi kiện yêu cầu chia thêm đất.

Khi còn sống cụ B đã chuyển nhượng thửa 323 và thửa 546 vào năm 2008. Do đó, tài sản chung của hộ chỉ còn  $6.280\text{m}^2$ . Như vậy, mỗi thành viên trong hộ chỉ được  $1.570\text{m}^2$ ; ông P đã nhận  $1.991\text{m}^2$ ; phần di sản của cụ B chỉ còn  $1.570\text{m}^2$ . Ông P yêu cầu như trên là không có căn cứ.

Bị đơn yêu cầu chia thêm cho ông C 01 suất khi chia thừa kế theo pháp luật phần đất còn lại của cụ B cho 03 người con, do ông C là người quản lý di sản, có hộ khẩu trong hộ từ khi sinh ra, cho đến khi chết.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm: Chị Nguyễn Huỳnh Hương T, Nguyễn Minh T4, Nguyễn Sơn T2, Nguyễn Quốc T3 cùng trình bày:*

Các anh chị là cháu ngoại của cụ Nguyễn Thị B và ông Huỳnh Văn S, thống nhất về tên tuổi ông bà ngoại, các thửa đất của ông bà ngoại để lại như phần trình bày của ông Huỳnh Ngọc P. Nay các anh chị yêu cầu chia đất cho các anh chị tại thửa 664, 100m<sup>2</sup> đất ONT + 300m<sup>2</sup> CLN; thửa 665 diện tích 196m<sup>2</sup> đất lúa và 1/3 giá trị căn nhà cấp 4 trên phần đất thuộc thửa 664 với giá 15.000.000 đồng.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Nguyên đơn yêu cầu nhận 1/3 diện tích đất thửa 664 và 665 cắt dọc đất, yêu cầu nhận đất giáp đường bê tông, không yêu cầu chia nhà.

Anh Sơn T2 và các con bà H1 yêu cầu nhận 1/3 đất cắt dọc, khu vực đất có mã của cụ B, không yêu cầu chia giá trị nhà.

Bị đơn yêu cầu Tòa án xem xét đến công sức đóng góp của ông C, chia theo pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 312/2024/DS-ST ngày 23/09/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang, đã căn cứ vào khoản 1 Điều 5; khoản 5 Điều 26; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, 106 của Luật đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Huỳnh Ngọc P, chị Nguyễn Huỳnh Hương T, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Sơn T2, Nguyễn Quốc T3.

1.1. Chia cho ông Huỳnh Ngọc P 411,5m<sup>2</sup> đất (Trong đó có 75m<sup>2</sup> đất ONT; 224,4m<sup>2</sup> đất LCN và 112,1m<sup>2</sup> đất lúa) có tứ cận như sau:

Đông giáp đường đê G (huyện lộ 99E), có số đo 8,67m;

Tây giáp đất bà Nguyễn Thị R, có số đo 4,57m;

Nam giáp đường bê tông, có số đo 5,71m + 6,48m + 0,91m + 29,63m + 2,11m + 2,81m + 1,52m + 1,86m

Bắc giáp đất chia cho bà L, anh H, chị N, chị L1, có số đo 12,08m + 1,63m + 36,87m.

1.2. Chia cho bà Lưu Thị L, anh Huỳnh Ngọc H, chị Huỳnh Ngọc Thảo N, chị Huỳnh Ngọc Cẩm L1 822,9m<sup>2</sup> đất (Trong đó có 150m<sup>2</sup> đất ONT, 453,1m<sup>2</sup> đất LCN và 219,8m<sup>2</sup> đất lúa) có tứ cận như sau:

Đông giáp đường Đ, có số đo 15,65m.

Tây giáp đất bà Nguyễn Thị R, có số đo 16,43m.

Nam giáp đất ông Huỳnh Ngọc P, có số đo 12,08m + 1,63m + 36,87 m;

Bắc giáp đất chia cho chị Hương T, anh T1, anh T2, anh T3, có số đo 11,77 m + 2,95 m + 21,22 m + 3,28 m + 5 m + 3,25 m + 10,56 m;

1.3. Chia cho chị Nguyễn Huỳnh Hương T, anh Nguyễn Minh T1, anh Nguyễn Sơn T2, anh Nguyễn Quốc T3 411,5m<sup>2</sup> đất (Trong đó có 75 m<sup>2</sup> đất ONT; 224,4m<sup>2</sup> đất LCN và 112,1m<sup>2</sup> đất lúa) có tứ cận như sau:

Đông giáp đường Đ, có số đo 0,31 m + 8,38 m;

Tây giáp đất bà Nguyễn Thị R, có số đo 8,46 m;

Nam đất chia cho bà L, anh H, chị N, chị L1, có số đo 11,77m + 2,95m + 21,22m + 3,28m + 5 m + 3,25 m + 10,56 m.

Bắc giáp đất bà Bùi Thị Thanh N1, có số đo 11,63m + 3,68m + 0,14 m + 36,64m.

1.4. Khu đất mộ của cụ Nguyễn Thị B có 14 m<sup>2</sup> giao cho các con bà H1 (T, T1, T2, T3) quản lý và đứng tên quyền sử dụng, có tứ cận như sau:

Đông giáp đất chia cho chị Hương T, anh T1, anh T2, anh T3, có số đo 2,85 m.

Tây giáp đất chia cho chị Hương T, anh T1, anh T2, anh T3, có số đo 2,85 m.

Nam giáp đất chia cho bà L, anh H, chị N, chị L1, có số đo 05 m.

Bắc giáp đất chia cho chị Hương T, anh T1, anh T2, anh T3, có số đo 05m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo)

Bà L, anh H, chị N, chị L1 có nghĩa vụ giao đất lại cho những người nêu trên.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

## 2. Về chi phí tố tụng:

Chị Nguyễn Huỳnh Hương T, anh Nguyễn Minh T1, anh Nguyễn Sơn T2, anh Nguyễn Quốc T3 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Huỳnh Ngọc P số tiền 1.349.523 đồng (*Một triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm hai mươi ba đồng*).

Bà Lưu Thị L, anh Huỳnh Ngọc H, chị Huỳnh Ngọc Thảo N, chị Huỳnh Ngọc Cẩm L1 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Huỳnh Ngọc P số tiền 2.699.000 đồng (*Hai triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng*).

3. Đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Huỳnh Hương T, anh Nguyễn Minh T1, anh Nguyễn Sơn T2, anh Nguyễn Quốc T3 về việc yêu cầu chia 1/3 giá trị ngôi nhà là 15.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/9/2024, ông Huỳnh Ngọc P có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:*

Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đơn kháng cáo của nguyên đơn còn trong thời hạn kháng cáo nên được xem xét giải quyết. Ông P kháng cáo không đồng ý chia di sản thừa kế của bà B làm bốn phần, chỉ đồng ý chia làm ba phần. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông P thừa nhận, gia đình bà L có tiến hành đổ đất, xây dựng nhà. Căn cứ án lệ 05/2016/AL, Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế làm bốn phần, trong đó có một phần công sức quản lý di sản cho ông C là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Gò Công.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo thực hiện thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Chia thừa kế*” là chính xác với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các tranh chấp được Bộ luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Huỳnh Ngọc H, chị Huỳnh Ngọc Thảo N, chị Huỳnh Ngọc Cẩm L1, chị Nguyễn Huỳnh Hương T, anh Nguyễn Minh T1, anh Nguyễn Quốc T3 vắng mặt dù được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Ngọc P.

Nhận thấy, thửa đất 664, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.200m<sup>2</sup> (300m<sup>2</sup> đất ONT + 900m<sup>2</sup> CLN) và thửa đất 665, tờ bản đồ số 02, diện tích 590m<sup>2</sup> (đất lúa), cùng tọa lạc ấp G, xã T, thành phố G, tỉnh Tiền Giang, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00009/GX-QSĐĐ ngày 06/10/1997 cho hộ Nguyễn Thị B. Căn cứ vào hồ sơ cấp quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất này (Bút lục 101-112), Tòa án cấp sơ thẩm xác định, hai thửa đất này thuộc quyền sử dụng đất của cá nhân cụ B nên là di sản của cụ để lại, không phải là tài sản chung của hộ là có căn cứ.

Nguyên đơn thừa nhận, ông ở riêng tại phần đất khác và khi còn sống mẹ ông đã cho ông phần đất lúa diện tích 1.991m<sup>2</sup>, phần đất còn lại là của chị và em ông. Căn cứ vào lời khai của người làm chứng tại bút lục 228, 229 và 246 về việc vợ chồng ông C có đổ đất lên nền, xây dựng mới căn nhà trên đất, có cơ sở xác định ông C là người có công sức trong việc bảo quản, làm tăng giá trị di sản. Ông P không thừa nhận các chứng cứ do bà L cung cấp nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, ông xác định, khi còn sống vợ chồng ông C có sửa chữa nhà của bà B, có đổ đất lấp ao. Sự thừa nhận của nguyên đơn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên ông P không đồng ý chia cho ông C phần công sức quản lý di sản là không căn cứ. Căn cứ án lệ 05/2016/AL, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông C phần công sức gìn giữ di sản tương đương với một suất thừa kế là phù hợp với quy định của pháp luật.

Do các đương sự có nhu cầu sử dụng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế cho các bên bằng hiện vật theo vị trí các đương sự yêu cầu là có cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 660 của Bộ luật dân sự.

Từ phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Tuy vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc các đương sự phải chịu lãi suất chậm thanh toán đối với chi phí tố tụng mà họ có nghĩa vụ hoàn trả cho ông P là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các Điều 100, Điều 106 của Luật đất đai năm 2013 khi luật này đã hết hiệu lực vào thời điểm xét xử sơ thẩm là không chính xác nên cần rút kinh nghiệm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm, theo biên bản định giá ngày 01/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Gò Công, giá trị di sản thừa kế của mỗi suất thừa kế được xác định như sau:

$75\text{m}^2$  đất ở nông thôn (ONT)  $\times$  390.000 đồng = 29.250.000 đồng;

$224.4\text{m}^2$  đất trồng cây lâu năm (CLN)  $\times$  240.000 đồng = 53.856.000 đồng;

$112,1\text{m}^2$  đất lúa  $\times$  90.000 đồng = 10.089.000 đồng;

Tổng cộng bằng: 29.250.000 đồng + 53.856.000 đồng + 10.089.000 đồng = 93.195.000 đồng nên án phí các đương sự phải chịu đối với một suất thừa kế 4.660.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định án phí là chưa chính xác theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do sửa án sơ thẩm về án phí nên ông Huỳnh Ngọc P không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313, Điều 148, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Ngọc P.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 312/2024/DS-ST ngày 23/09/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang về án phí.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 5; khoản 5 Điều 26; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 133 của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Huỳnh Ngọc P, chị Nguyễn Huỳnh Hương T, anh Nguyễn Minh T1, anh Nguyễn Sơn T2, anh Nguyễn Quốc T3.

1.1. Chia cho ông Huỳnh Ngọc P 411,5m<sup>2</sup> đất (Trong đó có 75m<sup>2</sup> đất ONT, 224,4m<sup>2</sup> đất LCN và 112,1m<sup>2</sup> đất lúa) có tứ cận như sau:

Đông giáp đường đê G (huyện lộ 99E), có số đo 8,67m;

Tây giáp đất bà Nguyễn Thị R, có số đo 4,57m;

Nam giáp đường bê tông, có số đo 5,71m + 6,48m + 0,91m + 29,63m + 2,11m + 2,81m + 1,52m + 1,86m;

Bắc đất chia cho bà L, anh H, chị N, chị L1, có số đo 12,08m + 1,63m + 36,87 m.

1.2. Chia cho bà Lưu Thị L, anh Huỳnh Ngọc H, chị Huỳnh Ngọc Thảo N, chị Huỳnh Ngọc Cẩm L1 822,9m<sup>2</sup> đất (Trong đó có 150m<sup>2</sup> đất ONT, 453,1m<sup>2</sup> đất LCN và 219,8m<sup>2</sup> đất lúa) có tứ cận như sau:

Đông giáp đường Đ, có số đo 15,65m;

Tây giáp đất bà Nguyễn Thị R, có số đo 16,43m;

Nam giáp đất ông Huỳnh Ngọc P, có số đo 12,08m + 1,63m + 36,87 m;

Bắc giáp đất chia cho chị Hương T, anh T1, anh T2, anh T3, có số đo 11,77 m + 2,95 m + 21,22 m + 3,28 m + 5 m + 3,25 m + 10,56 m;

1.3. Chia cho chị Nguyễn Huỳnh Hương T, anh Nguyễn Minh T1, anh Nguyễn Sơn T2, anh Nguyễn Quốc T3 411,5m<sup>2</sup> đất (Trong đó có 75 m<sup>2</sup> đất ONT, 224,4m<sup>2</sup> đất LCN và 112,1m<sup>2</sup> đất lúa) có tứ cận như sau:

Đông giáp đường Đ, có số đo 0,31 m + 8,38 m;

Tây giáp đất bà Nguyễn Thị R, có số đo 8,46 m;

Nam giáp đất chia cho bà L, anh H, chị N, chị L1, có số đo 11,77m + 2,95m + 21,22m + 3,28m + 5 m + 3,25 m + 10,56 m;

Bắc giáp đất bà Bùi Thị Thanh N1, có số đo 11,63m + 3,68m + 0,14 m + 36,64m.

1.4. Khu đất mộ của cụ Nguyễn Thị B có 14 m<sup>2</sup> giao cho các con bà H1 (G, T1, T2, T3) quản lý và đứng tên quyền sử dụng, có tứ cận như sau:

Đông giáp đất chia cho chị Hương T, anh T1, anh T2, anh T3, có số đo 2,85 m;

Tây giáp đất chia cho chị Hương T, anh T1, anh T2, anh T3, có số đo 2,85 m;

Nam giáp đất chia cho bà L, anh H, chị N, chị L1, có số đo 05 m;

+ Bắc giáp đất chia cho chị Hương T, anh T1, anh T2, anh T3, có số đo 05m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo)

Bà L, anh H, chị N, chị L1 có nghĩa vụ giao đất lại cho những người nêu trên.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng:

Chị Nguyễn Huỳnh Hương T, anh Nguyễn Minh T1, anh Nguyễn Sơn T2, anh Nguyễn Quốc T3 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Huỳnh Ngọc P số tiền 1.349.523 đồng (*Một triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm hai mươi ba đồng*).

Bà Lưu Thị L, anh Huỳnh Ngọc H, chị Huỳnh Ngọc Thảo N, chị Huỳnh Ngọc Cẩm L1 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Huỳnh Ngọc P số tiền 2.699.000 đồng (*Hai triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng*).

3. Đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Huỳnh Hương T, anh Nguyễn Minh T1, anh Nguyễn Sơn T2, anh Nguyễn Quốc T3 về việc yêu cầu chia 1/3 giá trị ngôi nhà là 15.000.000 đồng.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Huỳnh Ngọc P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0000930 ngày 25/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Gò Công.

4.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Huỳnh Ngọc P nộp 4.660.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.950.000 đồng theo biên lai số

0007115 ngày 29/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Gò Công (Nay là Thành phố G) nên ông còn phải nộp tiếp số tiền 290.000 đồng (*Hai trăm chín mươi nghìn đồng*).

Bà Lưu Thị L, anh Huỳnh Ngọc H, chị Huỳnh Ngọc Thảo N, chị Huỳnh Ngọc Cẩm L1 nộp 9.320.000 đồng (*Chín triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Huỳnh Hương T, anh Nguyễn Minh T1, anh Nguyễn Sơn T2, anh Nguyễn Quốc T3 nộp 4.660.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.125.000 đồng theo biên lai số 0000661 ngày 01/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Gò Công (Nay là Thành phố G). Như vậy, chị T, anh T1, anh T2, anh T3 còn phải nộp thêm 2.535.000 đồng (*Hai triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng*).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
  - TAND Tp. Gò Công;
  - CCTHADS Tp. Gò Công;
  - Đăng công thông tin điện tử;
  - Các đương sự;
  - Lưu: VT, hồ sơ vụ án.
- DSPT-2025-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ánh Phương**